

# Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

## MỤC 1: Lai lịch chất/hỗn hợp và công ty/đơn vị đảm nhiệm

### 1.1 Định danh sản phẩm

Tên thương mại của sản phẩm:

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

### 1.2 Công dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh

Công dụng của chất/chế phẩm:

Công nghiệp.

Keo dán / chất gắn .

### 1.3 Các chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn

Nơi Sản Xuất/Phân Phối:

Wacker Chemie AG

Địa chỉ/Hộp thư:

Hanns-Seidel-Platz 4

Bang/mã bưu cục/thành phố:

D 81737 München

Điện Thoại

+49 89 6279-0

Telefax

+49 89 6279-1770

Thông tin về việc tiếp xúc với thực phẩm:

Điện Thoại

+49 8677 83-4888

Telefax

+49 8677 886-9722

eMail

WLCP-MSDS@wacker.com

### 1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Hướng Dẫn Khẩn Cấp:

**+84 28 4458 2388**

## MỤC 2: Nhận dạng hiểm họa

### 2.1 Phân loại hóa chất hoặc hỗn hợp

Không phải là một chất hoặc hỗn hợp nguy hiểm.

### 2.2 Các thành phần của nhãn

Không yêu cầu phải ghi nhãn theo GHS.

### 2.3 Các hiểm họa khác

Không có dữ liệu.

## MỤC 3: Thành phần cấu tạo / thông tin về các thành phần

### 3.1 Các hóa chất

không áp dụng

### 3.2 Các hỗn hợp

#### 3.2.1 Các đặc điểm hóa học

Polydimethylsiloxan, chất độn, phụ gia và chất kết mạch axetoxysilan

#### 3.2.2 Các thành phần nguy hiểm

Số EC	Số CAS	Vật liệu	Nội Dung %
224-221-9	4253-34-3	Triaxetoxymethylsilan	<5

## MỤC 4: Các biện pháp sơ cứu

### 4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu

#### Thông tin chung:

Khi bị tai nạn hoặc cảm thấy không được khỏe, hỏi ý kiến bác sĩ (cho họ xem nhãn hoặc bản thông tin an toàn nếu có thể).

#### Sau khi tiếp xúc với mắt:

Rửa ngay lập tức bằng nhiều nước. Tìm bác sĩ chăm sóc trong trường hợp tiếp tục bị kích ứng.

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

**Sau khi tiếp xúc với da:**

Lau sạch vật liệu dư bằng vải hoặc giấy. Rửa bằng nhiều nước hoặc nước và xà phòng. Trong trường hợp thấy có thay đổi rõ ràng ở da hoặc tình trạng khó chịu khác, hỏi ý kiến bác sĩ (cho xem nhãn hoặc bản thông tin an toàn nếu có thể).

**Sau khi hít phải:**

Trong các điều kiện bình thường không thể hít phải vật liệu được.

**Sau khi nuốt phải:**

Cho uống từng lượng nước nhỏ trong nhiều lần. Không gây nôn.

**4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm**

Có thể tìm mọi thông tin liên quan trong các phần khác của mục này.

**4.3 Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt**

Thông tin thêm về độc tính tại mục 11 cần phải được tuân thủ.

**MỤC 5: Các biện pháp chữa cháy****5.1 Chất chữa cháy****Các chất chữa cháy phù hợp:**

sương nước, bột chữa cháy, bột chịu alcol, cacbon dioxyt, cát.

**Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn:**

vòi phun nước.

**5.2 Các hiểm họa đặc biệt nảy sinh từ chất hoặc hỗn hợp**

Nguy cơ sinh khí hoặc khói độc khi gặp hỏa hoạn. Tiếp xúc với các sản phẩm cháy có thể là một hiểm họa cho sức khỏe! Các sản phẩm cháy gây nguy hiểm: Các khói độc và rất độc.

**5.3 Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy****Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy:**

Sử dụng thiết bị thở độc lập tự cấp không khí. Giữ những người không mang trang bị bảo hộ tránh xa.

**MỤC 6: Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ****6.1 Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và các quy trình xử lý khẩn cấp**

Bảo vệ khu vực. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân (xem mục 8). Giữ những người không mang trang bị bảo hộ tránh xa. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Không hít các thể khí/hơi/khí dung. Nếu vật liệu bị tràn đổ, hãy cảnh báo trơn trượt. Không bước qua vật liệu bị tràn đổ.

**6.2 Các biện pháp để phòng cho môi trường**

Phòng ngừa vật liệu xâm nhập vào các vùng nước mặt, hệ thống thoát nước hoặc cống rãnh và đất. Ngăn chặn rò rỉ nếu làm được mà không gặp nguy hiểm. Giữ lại nước/nước chữa cháy đã bị nhiễm hóa chất. Thải bỏ trong thùng chứa quy định có dán nhãn. Thông báo cho cơ quan có thẩm quyền nếu chất rò rỉ vào các vùng nước mặt, cống rãnh hoặc xuống đất.

**6.3 Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch**

Xúc hết những lượng lớn sau khi đã rải cát hoặc đất hấp thụ (Fuller's earth) để chống dính. Quét hoặc nạo hết vật liệu tràn đổ rồi cho vào dụng cụ đựng rác thải hóa học phù hợp. Làm sạch mọi lớp phủ trơn trượt còn lại bằng dung dịch chất tẩy rửa / xà phòng hoặc chất làm sạch khác để phân hủy sinh học. Sử dụng cát hoặc vật liệu hạt trơ khác để nâng cao độ bám.

**Thông tin thêm:**

Các hơi thải. Loại bỏ tất cả các nguồn lửa. Xem xét bảo vệ chống nổ. Xem các lưu ý trong mục 7.

**6.4 Tham khảo các mục khác**

Thông tin liên quan trong những mục khác cần phải được xem xét. Điều này áp dụng đặc biệt cho thông tin cung cấp trong phần trang bị bảo hộ cá nhân (mục 8) và về thải bỏ (mục 13).

**MỤC 7: Thao tác và bảo quản****7.1 Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn**

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

**Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn:**

Bảo đảm thông khí đầy đủ. Phải dùng ống xi phông hút tại chỗ. Tránh xa các chất tương kỵ theo mục 10. Xem thông tin tại mục 8.

**Các biện pháp để phòng chống cháy và nổ:**

Sản phẩm có thể phóng thích axit axetic. Hơi dễ cháy có thể tích tụ và tạo thành các hỗn hợp nổ với không khí trong thùng chứa, bình xử lý, kể cả các thùng chứa và bình còn lại một phần, đã cạn và chưa làm sạch, hoặc các khu vực có không gian kín khác. Tránh xa các nguồn lửa và không hút thuốc. Sử dụng các biện pháp để phòng tích tĩnh điện. Làm nguội các thùng chứa có thể bị gây nguy hiểm bằng nước.

**7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ****Các yêu cầu đối với phòng bảo quản và bình chứa:**

Tuân thủ các quy định của địa phương/bang/liên bang.

**Hướng dẫn bảo quản các vật liệu tương kỵ:**

Tuân thủ các quy định của địa phương/bang/liên bang.

**Thông tin thêm về bảo quản:**

Bảo quản ở nơi khô mát. Bảo vệ chống ẩm. Bảo quản dụng cụ đựng ở nơi thông khí tốt.

**Nhiệt độ tối thiểu cho phép trong bảo quản và vận chuyển:** 0 °C

**7.3 (Các) công dụng cụ thể cho người sử dụng trực tiếp**

Không có dữ liệu.

**MỤC 8: Kiểm soát tiếp xúc/bảo vệ cá nhân****8.1 Các thông số kiểm soát**

-

**8.2 Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc****8.2.1 Việc tiếp xúc tại nơi làm việc được giới hạn và kiểm soát****Các biện pháp bảo hộ và vệ sinh chung:**

Tuân thủ các biện pháp thực hành vệ sinh công nghiệp thông thường khi làm việc với hóa chất. Không hít các thể khí/hơi/khí dung. Sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với mắt và da. Nên bảo vệ da để phòng ngứa. Cởi bỏ quần áo bị ô nhiễm, bị thấm ngay lập tức. Thường xuyên làm sạch các khu vực làm việc. Cung cấp phòng tắm khẩn cấp và nơi rửa mắt. Không ăn, uống, hoặc hút thuốc trong khi đang thao tác.

**Trang bị bảo hộ cá nhân:****Bảo vệ đường hô hấp**

Nếu không thể loại trừ khả năng bị tiếp xúc do hít phải trên nồng độ giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, phải sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp thích hợp. Trang bị bảo vệ hô hấp phù hợp: Thiết bị thở có mặt nạ che toàn mặt, đạt các tiêu chuẩn đã được phê chuẩn như EN 136 chẳng hạn.

Loại Bộ Lọc Nên Dùng: Bộ lọc khí loại ABEK (các loại khí và hơi vô cơ, hữu cơ và axit nào đó; amoniac/amin), đạt các tiêu chuẩn đã được phê chuẩn như EN 14387 chẳng hạn

Phải tuân thủ các giới hạn về thời gian tiêu hao của các thiết bị thở và thông tin do nhà sản xuất thiết bị cung cấp.

**Bảo vệ mắt**

Kính bảo hộ .

**Bảo vệ tay**

Cần sử dụng găng tay vào mọi lúc khi thao tác với vật liệu này.

Các loại găng tay nên dùng: Găng tay bảo hộ bằng cao su butyl

Độ dày của vật liệu: > 0,3 mm

Thời gian thấm qua: > 480 min

Các loại găng tay nên dùng: Găng tay bảo hộ bằng cao su nitril

Độ dày của vật liệu: > 0,1 mm

Thời gian thấm qua: 60 - 120 min

# Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

Xin tuân thủ các hướng dẫn về khả năng thấm và thời gian thấm qua của nhà cung cấp gắng tay. Cũng cần phải xem xét các điều kiện cụ thể tại chỗ nơi mà sản phẩm được sử dụng, như nguy cơ bị cắt rách, mài mòn, và thời gian tiếp xúc. Lưu ý rằng trong sử dụng hàng ngày, độ bền của gắng tay bảo hộ chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian thấm qua xác định được, do nhiều ảnh hưởng bên ngoài (như nhiệt độ chẳng hạn).

**Bảo vệ da**

Trang phục bảo hộ .

**8.2.2 Việc tiếp xúc với môi trường được giới hạn và kiểm soát**

Phòng ngừa vật liệu xâm nhập vào các vùng nước mặt, hệ thống thoát nước hoặc cống rãnh và đất.

**8.3 Thông tin thêm cho việc thiết kế hệ thống và các biện pháp kỹ thuật**

Xem thông tin tại mục 7. Tuân thủ các quy định của quốc gia.

**MỤC 9: Các tính chất vật lý và hóa học****9.1 Thông tin về các tính chất vật lý hóa cơ bản**

Tính chất:	Giá trị:	Phương pháp:
<b>Ngoại quan</b>		
Trạng thái vật lý / dạng .....	kem	
Màu .....	trong suốt	
<b>Mùi</b>		
Mùi .....	hăng	
<b>Giới hạn mùi</b>		
Giới hạn mùi :	không có dữ liệu nào trong tay	
<b>Giá trị pH</b>		
Giá trị pH .....	không áp dụng	
<b>Điểm chảy / Điểm đông đặc</b>		
Điểm chảy/vùng nhiệt độ chảy .....	không áp dụng	
<b>Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi</b>		
Điểm sôi/Vùng nhiệt độ sôi.....	không áp dụng	
<b>Điểm bốc cháy</b>		
Điểm bốc cháy.....	không áp dụng	
<b>Tốc độ bay hơi</b>		
Tốc độ bay hơi .....	không có dữ liệu nào trong tay	
<b>Các giới hạn cháy hoặc nổ trên/dưới</b>		
Giới hạn nổ dưới (LEL) .....	không áp dụng	
Giới hạn nổ trên (UEL) .....	không áp dụng	
<b>Áp suất hơi</b>		
Áp suất hơi.....	không áp dụng	
<b>Độ hòa tan</b>		
Nước xít.....	hầu như không tan	
<b>tỷ khối hơi</b>		
tỷ khối hơi.....	Không có dữ liệu nào được biết.	
<b>Tỷ Trọng Tương Đối</b>		
Tỷ Trọng Tương Đối.....	1,09 (20 °C) (nước / 4 °C = 1,00)	(DIN 53217)
Tỷ Trọng .....	1,09 g/cm <sup>3</sup> (20 °C)	(DIN 53217)
<b>Hệ số phân bố n-octanol/nước</b>		
Hệ số phân bố n-octanol/nước.....	Không có dữ liệu nào được biết.	
<b>Nhiệt độ tự bốc cháy</b>		
Nhiệt độ duy trì cháy .....	khoảng. 460 °C	
<b>Nhiệt độ phân hủy</b>		
Phân hủy nhiệt .....	Không có phản ứng phân hủy khi sử dụng đúng quy định.	
<b>Độ nhớt</b>		
Độ nhớt (động lực học) .....	300000 mPa.s ở 25 °C	(ISO 2555)
<b>Khối lượng phân tử</b>		
Khối lượng phân tử .....	không áp dụng	

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

### 9.2 Thông tin khác

độ tan trong nước: Diễn ra quá trình phân hủy do thủy phân. Giá Trị pH: Sản phẩm có phản ứng axit với nước. Các giới hạn nổ của axit axetic thoát ra: 4 - 17%(thể tích).

## MỤC 10: Độ bền và khả năng phản ứng

### 10.1 – 10.3 Khả năng phản ứng; Độ bền hóa học; Khả năng gây các phản ứng nguy hiểm

Nếu được bảo quản và thao tác theo các biện pháp thực hành công nghiệp thông thường thì chưa thấy có phản ứng nguy hiểm nào.

Có thể tìm được thông tin liên quan trong các phần khác của mục này.

### 10.4 Các điều kiện cần tránh

hơi ẩm, Nhiệt, ngọn lửa trần, và các nguồn lửa khác.

### 10.5 Các vật liệu tương kỵ

Phản ứng với: nước, các chất có tính kiềm và các alcol. Phản ứng gây tạo thành: Axit axetic.

### 10.6 Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Bằng cách thủy phân: Axit axetic. Các số liệu đo được cho thấy có sự tạo thành các lượng nhỏ formaldehyt tại nhiệt độ cao hơn khoảng 150 °C (302 °F) do oxy hóa.

## MỤC 11: Thông tin về độc tính

### 11.1 Thông tin về các tác dụng độc

#### 11.1.1 Độ độc cấp tính

Các chi tiết về sản phẩm:

Đường tiếp xúc	Kết quả/Tác dụng	Loài/Hệ Thống Thử Nghiệm	Nguồn
qua miệng	LD <sub>50</sub> : > 2000 mg/kg	chuột (rat)	Kết luận bằng cách so sánh tương đối
Qua da	LD <sub>50</sub> : > 2009 mg/kg	thỏ	Kết luận bằng cách so sánh tương đối

#### 11.1.2 Ăn mòn/kích ứng da

Các chi tiết về sản phẩm:

Kết quả/Tác dụng	Loài/Hệ Thống Thử Nghiệm	Nguồn
không kích ứng	thỏ	Kết luận bằng cách so sánh tương đối

#### 11.1.3 Tổn thương nghiêm trọng/ kích ứng mắt

Các chi tiết về sản phẩm:

Kết quả/Tác dụng	Loài/Hệ Thống Thử Nghiệm	Nguồn
không kích ứng	in vitro method; Mắt bò / giác mạc bò	Kết luận bằng cách so sánh tương đối OECD 437
không kích ứng	thỏ	Kết luận bằng cách so sánh tương đối

#### 11.1.4 Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Đánh giá:

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

### 11.1.5 Đột biến gel

**Đánh giá:**

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

### 11.1.6 Tác nhân gây ung thư

**Đánh giá:**

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

### 11.1.7 Độc tính sinh sản

**Đánh giá:**

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

### 11.1.8 Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc 1 lần

**Đánh giá:**

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

### 11.1.9 Độc tính hệ thống/Cơ quan mục tiêu cụ thể - tiếp xúc lặp lại

**Đánh giá:**

Về điểm cuối này, không có dữ liệu thử nghiệm độc tính nào cho toàn bộ sản phẩm này.

### 11.1.10 Hiểm họa hít phải

**Đánh giá:**

Dựa theo các tính chất lý hóa của sản phẩm, dự kiến sẽ không có bất kỳ hiểm họa hít phải nào.

### 11.1.11 Thông tin thêm về độc tính

Khi tiếp xúc với ẩm, sản phẩm phóng thích một lượng nhỏ axit axetic (64-19-7) gây kích ứng da và các niêm mạc.

## MỤC 12: Thông tin về sinh thái

### 12.1 Độc Tính

**Đánh giá:**

Đánh giá được dựa trên các thử nghiệm về độc tính sinh thái với sản phẩm tương tự với sự xem xét các tính chất lý-hóa: Với sản phẩm này, dự kiến sẽ không có tác dụng nào đối với thủy sinh vật, mà cần phải phân loại. Theo hiểu biết hiện nay, các tác dụng có hại cho các nhà máy tinh chế nước dự kiến sẽ không gặp.

**Các chi tiết về sản phẩm:**

Kết quả/Tác dụng	Loài/Hệ Thống Thử Nghiệm	Nguồn
ErC50: > 100 mg/l (đo được)	tỉnh Tảo desmodesmus subspicatus (72 h)	Kết luận bằng cách so sánh tương đồ OECD 201

### 12.2 Độ bền và khả năng phân hủy

**Đánh giá:**

Nồng độ silicon: Không bị phân hủy sinh học. Phân tách do lắng đọng. Sản phẩm thủy phân (axit axetic) dễ bị phân hủy sinh học.

### 12.3 Khả năng tích tụ sinh học

**Đánh giá:**

Tích tụ sinh học dự kiến sẽ không xảy ra.

### 12.4 Di chuyển trong đất

**Đánh giá:**

Nồng độ silicon: Không tan trong nước.

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

### 12.5 Các tác dụng có hại khác

Chưa biết

### 12.6 Thông tin thêm

Ở trạng thái đã kết mạch thì không tan trong nước. Để tách khỏi nước bằng cách lọc.

## MỤC 13: Xem xét về việc thải bỏ

### 13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

#### 13.1.1 Vật liệu

Đề nghị:

Vật liệu không dùng được, không tái xử lý hoặc tái chế được phải thải bỏ theo quy định của địa phương, Bang và Liên bang tại cơ sở đã được chấp thuận. Tùy theo quy định, phương pháp xử lý chất thải có thể bao gồm, ví dụ như chôn lấp hoặc thiêu hủy.

#### 13.1.2 Bao bì chưa làm sạch

Đề nghị:

Xả cạn các thùng chứa (không còn nhỏ giọt, không còn để lại bột, nạo bỏ cho thật sạch). Có thể tái chế hoặc sử dụng lại các dụng cụ đựng. Tuân thủ các quy định của địa phương/bang/liên bang. Bao bì chưa làm sạch phải được xử lý bằng các biện pháp đề phòng như đối với vật liệu.

## MỤC 14: Thông tin về việc vận chuyển

### 14.1 – 14.4 Mã UN; Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN); (các) nhóm hiểm họa vận chuyển; Nhóm đóng gói

#### Lộ trình tiếp xúc

Đánh giá.....: Không quy định cho vận chuyển

#### Đường sắt - RID:

Đánh giá.....: Không quy định cho vận chuyển

#### Vận chuyển đường biển – Mã IMDG:

Đánh giá.....: Không quy định cho vận chuyển

#### Vận chuyển đường hàng không - ICAO-TI / IATA-DGR:

Đánh giá.....: Không quy định cho vận chuyển

### 14.5 Các hiểm họa cho môi trường

Độc hại cho môi trường: không

### 14.6 Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng

Thông tin liên quan trong những mục khác cần phải được xem xét.

### 14.7 Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL và Quy Tắc IBC

Không dự định để vận chuyển số lượng lớn trong bồn chứa.

## MỤC 15: Thông tin về quy định

### 15.1 Quy định/luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp

Phải tuân thủ các quy định của quốc gia và địa phương.

Để xem thông tin về việc ghi nhãn, xin tham khảo mục 2 của tài liệu này.

### 15.2 Chi tiết về tình trạng đăng ký quốc tế

Nếu có, thì thông tin liên quan đến từng danh mục chất sẽ được cung cấp sau đó.

Hàn Quốc (Cộng Hòa Hàn Quốc) ..... : **ECL** (Existing Chemicals List):

Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.

Nhật Bản ..... : **ENCS** (Handbook of Existing and New Chemical Substances):

Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.

## Bản Thông Tin An Toàn

Vật liệu: 60003728

**ELASTOSIL® E43  
TRANSPARENT**

Phiên Bản: 2.2 (VN)

Ngày in: 30.08.2019

Ngày sửa đổi lần cuối: 24.05.2018

Úc.....	: <b>AICS</b> (Australian Inventory of Chemical Substances): Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.
Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa .....	: <b>IECSC</b> (Inventory of Existing Chemical Substances in China): Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.
Canada .....	: <b>DSL</b> (Domestic Substance List): Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.
Philippines.....	: <b>PICCS</b> (Philippine Inventory of Chemicals and Chemical Substances): Sản phẩm này được nêu trong hoặc tuân theo danh mục chất.
Hiệp Chung Quốc Hoa Kỳ (USA) .....	: <b>TSCA</b> (Toxic Substance Control Act Chemical Substance Inventory): Tất cả các thành phần của sản phẩm này đều được liệt kê là chất có hoạt động hay chất phải chịu quy định của danh mục chất.
Đài Loan (Trung Hoa Dân Quốc) .....	: <b>TCSI</b> (Taiwan Chemical Substance Inventory): Sản phẩm này được nêu trong, hoặc tuân theo, danh mục chất. Lưu ý chung: Quy định về hóa chất của Đài Loan yêu cầu phải đăng ký giai đoạn 1 cho những chất được nêu trong, hoặc tuân theo Danh Mục Chất của Đài Loan (TCSI) nếu khi nhập khẩu vào Đài Loan hoặc sản xuất tại Đài Loan vượt quá ngưỡng bắt đầu áp dụng là 100 kg/mỗi năm (hỗn hợp sẽ được tính theo từng thành phần). Pháp nhân nhập khẩu/sản xuất có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ này.
Khu vực kinh tế châu Âu (EEA).....	: <b>REACH</b> (Regulation (EC) No 1907/2006): Lưu ý chung: Nhà cung cấp phải hoàn tất các nghĩa vụ đăng ký phát sinh từ việc nhập khẩu hay sản xuất trong Khu Vực Kinh Tế Châu Âu (EEA) của nhà cung cấp trong mục 1. Người sử dụng sau phải hoàn tất các nghĩa vụ đăng ký phát sinh từ việc khách hàng hay những người sử dụng sau nhập khẩu vào Khu Vực Kinh Tế Châu Âu (EEA).

### MỤC 16: Thông tin khác

#### 16.1 Vật liệu

Các chi tiết trong tài liệu này được dựa theo tình trạng hiểu biết của chúng tôi vào thời điểm sửa đổi. Chúng không cấu thành sự bảo đảm cho các tính chất của sản phẩm đã được nêu về yêu cầu bảo hành mà pháp luật quy định.

Việc cung cấp tài liệu này cho người nhận không làm giảm bớt trách nhiệm của người nhận trong việc tuân thủ tất cả các luật lệ và quy định áp dụng cho sản phẩm. Điều này được áp dụng đặc biệt cho hoạt động bán tiếp hoặc phân phối sản phẩm hoặc chất hoặc món hàng có chứa sản phẩm này, trong các khu vực có thẩm quyền quản lý khác và về việc bảo vệ cho các quyền sở hữu tài sản trí tuệ. Nếu sản phẩm đã nêu được xử lý hoặc trộn lẫn với các chất hoặc vật liệu khác, các thông tin chi tiết nêu trong tài liệu này sẽ không được áp dụng cho sản phẩm mới tạo thành trừ khi việc này đã được đề cập đến rõ ràng. Nếu sản phẩm được đóng gói lại, người nhận có nghĩa vụ cung cấp thêm các thông tin an toàn cần thiết.

Mọi trường hợp chuyển nhượng đều phải tuân thủ Chính Sách Chăm Sóc Y Tế của WACKER SILICONES Health Care, được cung cấp trên [www.wacker.com](http://www.wacker.com).

#### 16.2 Thông tin thêm:

Dấu phẩy trong các số liệu là dấu phân cách thập phân. Các vạch thẳng đứng bên lề trái cho biết có các thay đổi so với phiên bản trước. Phiên bản này thay thế tất cả các phiên bản trước đây.

- Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn -